Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom – Happiness**

Số/No: 2026113 /TB-FUEIP100

Hà Nội 03/11/2026

*/As at 3-Nov-26*

# THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

*BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE*

**Kính gửi:**

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

1. Tên CTQLQ/*Fund management Company:*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

/ IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank
3. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
4. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
5. Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address* : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
6. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **04/11/2026**
7. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

Digitally signed byCÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102703178, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER, L=Phường Hai Bà Trưng, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason:I am the author of this document
Date:03/11/2026 5:08 PM
PDFgear Version:2.1.16

**Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/**

**Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:**

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| *No* | Securities code | *Quantity* | *Weight* |
| *I.* | Chứng khoán/Stock | **1,233,369,000** | **96.80%** |
| 1 | ACB | 2,500 | 3.97% |
| 2 | BID | 200 | 0.50% |
| 3 | BSR | 200 | 0.41% |
| 4 | CII | 300 | 0.30% |
| 5 | CTG | 600 | 1.42% |
| 6 | DBC | 100 | 0.12% |
| 7 | DCM | 100 | 0.26% |
| 8 | DGW | 100 | 0.30% |
| 9 | DIG | 400 | 0.30% |
| 10 | DPM | 100 | 0.15% |
| 11 | DXG | 500 | 0.39% |
| 12 | EIB | 700 | 0.88% |
| 13 | EVF | 400 | 0.36% |
| 14 | FPT | 800 | 3.16% |
| 15 | FRT | 100 | 1.09% |
| 16 | GAS | 100 | 0.59% |
| 17 | GEE | 100 | 0.50% |
| 18 | GEX | 300 | 0.51% |
| 19 | GMD | 300 | 1.17% |
| 20 | GVR | 100 | 0.23% |
| 21 | HAG | 300 | 0.32% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 22 | HCM | 400 | 0.74% |
| 23 | HDB | 2,600 | 4.45% |
| 24 | HDG | 100 | 0.11% |
| 25 | HHV | 200 | 0.15% |
| 26 | HPG | 2,100 | 3.50% |
| 27 | HSG | 200 | 0.17% |
| 28 | KBC | 300 | 0.62% |
| 29 | KDH | 400 | 0.41% |
| 30 | LPB | 1,400 | 3.81% |
| 31 | MBB | 2,300 | 3.41% |
| 32 | MSB | 1,300 | 1.65% |
| 33 | MSN | 500 | 2.72% |
| 34 | MWG | 600 | 3.40% |
| 35 | NAB | 800 | 0.79% |
| 36 | NKG | 200 | 0.19% |
| 37 | NLG | 200 | 0.33% |
| 38 | NVL | 900 | 0.72% |
| 39 | OCB | 500 | 0.42% |
| 40 | PC1 | 100 | 0.14% |
| 41 | PDR | 300 | 0.26% |
| 42 | PLX | 100 | 0.26% |
| 43 | PNJ | 200 | 0.23% |
| 44 | POW | 300 | 0.28% |
| 45 | PVD | 200 | 0.27% |
| 46 | PVT | 100 | 0.16% |
| 47 | REE | 100 | 0.35% |
| 48 | SAB | 100 | 0.33% |
| 49 | SHB | 1,900 | 1.56% |
| 50 | SSB | 800 | 0.94% |
| 51 | SSI | 1,100 | 1.65% |
| 52 | STB | 900 | 4.70% |
| 53 | TCB | 3,000 | 5.04% |
| 54 | TCH | 300 | 0.28% |
| 55 | TPB | 900 | 0.88% |
| 56 | VCB | 500 | 2.10% |
| 57 | VCG | 200 | 0.24% |
| 58 | VCI | 400 | 0.59% |
| 59 | VHM | 1,400 | 6.80% |
| 60 | VIB | 1,200 | 1.31% |
| 61 | VIC | 700 | 12.86% |
| 62 | VIX | 1,400 | 1.30% |
| 63 | VJC | 100 | 1.04% |
| 64 | VND | 600 | 0.61% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 65 | VNM | 400 | 1.77% |
| 66 | VPB | 2,800 | 4.66% |
| 67 | VPL | 100 | 0.71% |
| 68 | VRE | 400 | 0.73% |
| 69 | VSC | 200 | 0.20% |
| **II.** | **Tiền/Cash (VND)** | **40,721,755** | **3.20%** |
| **III.** | **Tổng/Total** | **1,274,090,755** | **100.00%** |

**Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/**
***Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:***

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/*Value of component securities basket*: (VND) 1,233,369,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per ETF creation unit*: (VND) 1,274,090,755

Giá trị chênh lệch/*Cash component*: (VND) 40,721,755

Giá trị tài sản ròng của 1 chứng chỉ quỹ/ Value per share of ETF (VND) 12,740.9076

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

| STT | Mã chứng khoán | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng | Lý do |
|---|---|---|---|---|
| *No.* | *Securities code* | *Substitution cash per share VND* | Applied to | Reason |
| 1 | ACB | 20,250 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 2 | BID | 31,700 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular |
| 3 | FPT | 50,400 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 4 | GMD | 49,700 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 5 | GVR | 29,600 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 6 | MBB | 18,900 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 7 | MWG | 72,300 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 8 | PNJ | 14,750 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 9 | REE | 44,850 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 10 | TCB | 21,400 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 11 | TPB | 12,500 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 12 | VPB | 21,200 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit |
| 13 | VND | 13,050 | VND | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

**Đại diện tổ chức/*Organization Representative***

**Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Persons Authorized to Disclose Information***

**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / *(Signature, full name and seal - if any)***




**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thúy Lan**

